

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Hà Nội, tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Chu Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng ban	
Ông Lương Văn Bảy	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019
Bà Trần Thị Kim Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Hoàng Thị Thu An.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Nghĩa

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Số: 116/2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 03 năm 2020 từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0666- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.385.266.656	133.133.121.059
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.219.600.587	5.487.623.181
Tiền	111		18.219.600.587	5.487.623.181
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	7.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.787.758.915	95.953.893.425
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	82.241.365.208	82.847.342.096
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.432.445.645	472.523.145
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	13.343.474.618	14.593.474.618
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	1.125.475.522	1.434.559.644
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.355.002.078)	(3.394.006.078)
Hàng tồn kho	140	5	50.701.284.332	31.597.104.454
Hàng tồn kho	141		50.701.284.332	31.597.104.454
Tài sản ngắn hạn khác	150		676.622.822	94.499.999
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	676.622.822	94.499.999
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.285.719.875	53.664.099.235
Tài sản cố định	220		24.423.290.159	27.315.875.376
Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.423.290.159	27.315.875.376
- Nguyên giá	222		92.067.043.197	92.816.416.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.643.753.038)	(65.500.540.905)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.084.709.941	7.084.709.941
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	7.084.709.941	7.084.709.941
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	17.815.620.991	18.501.429.586
Đầu tư vào công ty con	251		13.036.680.000	13.036.680.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.743.500.000	5.743.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(964.559.009)	(278.750.414)
Tài sản dài hạn khác	260		962.098.784	762.084.332
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	962.098.784	762.084.332
TỔNG TÀI SẢN	270		221.670.986.531	186.797.220.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		162.530.751.934	130.207.571.544
Nợ ngắn hạn	310		161.909.128.674	128.441.315.884
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	80.353.787.008	103.702.790.969
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.005.697.649	357.039.215
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.865.141.916	1.200.581.783
Phải trả người lao động	314		7.992.134.253	1.726.561.319
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.038.614.148	2.770.557.518
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	60.336.136.783	18.259.931.101
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		317.616.917	423.853.979
Nợ dài hạn	330		621.623.260	1.766.255.660
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	621.623.260	1.766.255.660
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.140.234.597	56.589.648.750
Vốn chủ sở hữu	410	18	59.140.234.597	56.589.648.750
Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.500.000.000	29.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.500.000.000	29.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(1.140.000)	(1.140.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.097.796.039	22.097.796.039
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.881.398.173	2.881.398.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.662.180.385	2.111.594.538
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.662.180.385	2.111.594.538
TỔNG NGUỒN VỐN	440		221.670.986.531	186.797.220.294

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Chu Văn Toàn

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	415.442.215.782	381.443.403.913
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		415.442.215.782	381.443.403.913
Giá vốn hàng bán	11	20	354.335.745.537	338.622.961.239
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.106.470.245	42.820.442.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.293.613.928	1.785.440.827
Chi phí tài chính	22	22	3.983.674.901	2.343.819.597
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.297.866.306	2.495.874.517
Chi phí bán hàng	25	23	22.542.581.181	12.810.206.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	30.021.425.061	26.470.350.739
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.852.403.030	2.981.506.256
Thu nhập khác	31	24	1.112.692.290	253.674.916
Chi phí khác	32	25	741.084.292	276.550.818
Lợi nhuận khác	40		371.607.998	(22.875.902)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.224.011.028	2.958.630.354
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.561.830.643	847.035.816
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.662.180.385	2.111.594.538

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Chu Văn Toàn

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.224.011.028	2.958.630.354
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.691.977.389	7.477.027.983
Các khoản dự phòng	03		646.804.595	(164.054.920)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.389.970.644)	(1.592.886.131)
Chi phí lãi vay	06		3.297.866.306	2.495.874.517
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		14.470.688.674	11.174.591.803
(Tăng) các khoản phải thu	09		(3.437.478.398)	(13.235.376.410)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(19.130.289.878)	45.367.179.273
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.032.126.956)	(8.766.253.120)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(72.968.935)	940.586.499
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.046.721.101)	(2.495.874.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.283.004.722)	(69.289.545)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(447.900.000)	(1.203.039.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.979.801.316)	31.712.524.983
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.495.184.706)	(1.479.365.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.318.181.818	368.181.819
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.250.000.000	1.550.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.477.139.928	1.096.833.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.449.862.960)	1.535.650.646
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		190.198.645.483	81.519.506.797
Tiền trả nợ gốc vay	34		(149.267.072.201)	(111.241.568.451)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.769.931.600)	(6.827.993.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.161.641.682	(36.550.055.254)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.731.977.406	(3.301.879.625)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.487.623.181	8.789.502.806
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	18.219.600.587	5.487.623.181

Người lập biểu



Chu Văn Toàn

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu An

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Văn Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp cung ứng vật tư vận tải - trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới. Ngày 01/01/1996, Xí nghiệp được đổi tên là Công ty vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh.

Theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tấm lợp - VLXD Đông Anh. Ngày 01/09/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/03/2004 (đăng ký lần đầu ngày 05/04/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18/10/2013).

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 29.500.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty LICOGI - CTCP (là đại diện sở hữu vốn Nhà nước) nắm giữ 1.529.568 cổ phần, chiếm 51,85% vốn điều lệ của Công ty;
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.420.432 cổ phần, chiếm 48,15% vốn điều lệ của Công ty;

Tên giao dịch Quốc tế: DONG ANH INVESTMENT CONSTRUCTION AND BUILDING MATERIALS JOINT STOCK COMPANY.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Thành phố Hà Nội và có các đơn vị thành viên như sau:

TT	Tên Đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Địa chỉ
I Công ty con			
1	Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	54,42%	Thôn Đông Dương, xã Lập Thạch, Lương Sơn, Hòa Bình.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	51,00%	Thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.
II Công ty liên kết			
1	Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	45,58%	Xã Hải Triều, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên

Tại ngày 31/12/2019, số cán bộ công nhân viên của Công ty là 500 nhân viên (tại 31/12/2018 là 503 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp amiăng, xi măng;
- Sản xuất kinh doanh tấm lợp kim loại màu và các sản phẩm tấm lợp khác;
Thiết kế, chế tạo, kinh doanh cầu trục, cổng trục và kết cấu thép (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung;
- Kinh doanh nhà và kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh khai thác cảng sông nội địa, dịch vụ logistic;
- Cho thuê kho bãi chứa hàng hoá và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sông và biển;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic: Sản xuất cửa nhựa, cửa sổ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng; vách ngăn phòng bằng kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không chỉ điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác như chi phí gia công, chi phí thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ được phản ánh là tổng số tiền đã thu về và sẽ thu được của người mua từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Các chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi nhận là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 20%. Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.701.048.974	3.406.098.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.518.551.613	2.081.524.481
	18.219.600.587	5.487.623.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.674.090.006	-	14.499.847.897	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	418.830.854	-	-	-
Thành phẩm	40.608.363.472	-	17.097.256.557	-
	50.701.284.332	-	31.597.104.454	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	676.622.822	94.499.999
- Khuôn sắt	592.383.334	-
- Công cụ, dụng cụ	84.239.488	94.499.999
Dài hạn	962.098.784	762.084.332
- Khuôn tôn silic	-	762.084.332
- Các khoản khác	962.098.784	-
	1.638.721.606	856.584.331

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp	5.029.072.475	5.029.072.475
Chi phí xây dựng tường rào, san lấp khu đất	1.810.364.739	1.810.364.739
Các chi phí khác	245.272.727	245.272.727
	7.084.709.941	7.084.709.941

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án lô đất Khu 2 có diện tích 14.333 m² tại xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2010). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng của khu đất này từ đất sản xuất kinh doanh sang đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở hỗn hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất 5,5%/năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	82.241.365.208	(3.355.002.078)	82.847.342.096	(3.394.006.078)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	13.647.849.204	-	2.288.256.218	-
- Công ty Cổ phần KCT ATAD (Vĩnh Tân 4-mở rộng)	12.673.663.898	-	1.788.727.994	-
- Tổng công ty 319 (BQL các CTVHTQN)	4.684.666.040	-	4.684.666.040	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	51.235.186.066	(3.355.002.078)	74.085.691.844	(3.394.006.078)
Dài hạn	-	-	-	-
	82.241.365.208	(3.355.002.078)	82.847.342.096	(3.394.006.078)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	1.120.005.881	-	6.233.240.250	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	862.403.776	-	2.015.319.375	-
Công ty Cổ phần ĐTVT và VLXD Đông Anh 9	-	-	1.127.507.000	-
Công ty Lắp máy điện nước - Licogi	42.858.062	-	2.832.811.770	-
Công ty Đầu tư Xây dựng Licogi số 2	61.516.000	-	42.858.062	-
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	153.228.043	-	61.516.000	-
			153.228.043	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

(*) Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Công ty Lắp máy điện nước - LICOGI	42.858.062	-
Công ty Đầu Tư Xây dựng LICOGI Số 2	61.516.000	-
Liên Doanh Sản xuất VLXD Hà Nam - Phú Lý	21.493.106	-
Công ty Cổ phần Siêu chung cư	20.629.350	6.188.805
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1-(HĐ số 18)	928.137.660	278.441.298
BQLDT các CTVHIT Quảng ninh	797.329.008	239.198.702
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	153.228.043	-
Công ty TNHH TSD Nam Linh (48)	158.759.023	-
Ban ĐHDA Vững Áng Quảng Trạch	803.152.250	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng số 2 Quảng Ninh - (Nhóm Kính)	1.209.776.259	362.932.878
Công ty TNHH Thương mại Vạn Ngọc	44.885.000	-
	4.241.763.761	886.761.683
		(3.355.002.078)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	13.343.474.618	13.343.474.618	14.593.474.618	14.593.474.618
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	789.734.608	789.734.608	789.734.608	789.734.608
	12.553.740.010	12.553.740.010	13.803.740.010	13.803.740.010
Dài hạn	-	-	-	-
	<u>13.343.474.618</u>	<u>13.343.474.618</u>	<u>14.593.474.618</u>	<u>14.593.474.618</u>
Phải thu cho vay các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	13.343.474.618	13.343.474.618	14.593.474.618	14.593.474.618
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	789.734.608	789.734.608	789.734.608	789.734.608
	12.553.740.010	12.553.740.010	13.803.740.010	13.803.740.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI THU KHÁC	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.125.475.522	-	1.434.559.644	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	677.873.400	-	933.294.400	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	291.034.000	-	617.531.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	386.839.400	-	315.763.400	-
- Tạm ứng Công nhân viên	381.264.647	-	379.361.149	-
- Các khoản phải thu khác	66.337.475	-	121.904.095	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1.125.475.522	-	1.434.559.644	-
Phải thu khác là các bên liên quan	677.873.400	-	933.294.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	386.839.400	-	315.763.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	291.034.000	-	617.531.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	14.052.271.350	53.875.925.055	24.293.253.241	400.285.365	194.681.270	92.816.416.281
- Mua trong năm	-	998.772.730	3.022.444.544	-	-	4.021.217.274
- Thanh lý, nhượng bán	-	(222.472.376)	(4.548.117.982)	-	-	(4.770.590.358)
31/12/2019	14.052.271.350	54.652.225.409	22.767.579.803	400.285.365	194.681.270	92.067.043.197
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	(9.419.851.282)	(39.469.935.788)	(16.120.915.444)	(400.285.365)	(89.553.026)	(65.500.540.905)
- Khấu hao trong năm	(700.661.484)	(3.373.699.014)	(2.617.616.891)	-	-	(6.691.977.389)
- Thanh lý, nhượng bán	-	222.472.376	4.326.292.880	-	-	4.548.765.256
31/12/2019	(10.120.512.766)	(42.621.162.426)	(14.412.239.455)	(400.285.365)	(89.553.026)	(67.643.753.038)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	4.632.420.068	14.405.989.267	8.172.337.797	-	105.128.244	27.315.875.376
31/12/2019	3.931.758.584	12.031.062.983	8.355.340.348	-	105.128.244	24.423.290.159

Tại ngày 31/12/2019:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 40.850.210.450 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 28.583.913.149 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 5.099.930.364 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 6.802.708.780 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	13.036.680.000	-	13.036.680.000	13.036.680.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 (1)	10.231.680.000	-	10.231.680.000	10.231.680.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 (2)	2.805.000.000	-	2.805.000.000	2.805.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.743.500.000	(964.559.009)	4.778.940.991	(278.750.414)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (3)	5.743.500.000	(964.559.009)	4.778.940.991	(278.750.414)
	18.780.180.000	(964.559.009)	17.815.620.991	(278.750.414)
				18.501.429.586

- (1) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 tại ngày 31/12/2019 là 54,42% tương ứng với 1.023.168 Cổ phần;
- (2) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 tại ngày 31/12/2019 là 51% tương ứng với 280.500 Cổ phần;
- (3) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 tại ngày 31/12/2019 là 45,58% tương ứng với 574.350 Cổ phần. Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (Đông Anh 8) với số tiền: 685.808.595 đồng. Số trích lập dự phòng thêm được xác định tính lại số trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2019 so với số đã trích lập trước đó (Số trích lập dự phòng = (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu - Vốn chủ sở hữu) tại ngày 31/12/2019 của Đông Anh 8 x Tỷ lệ vốn 45,58% của Công ty tại Đông Anh 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	80.353.787.008	80.353.787.008	103.702.790.969	103.702.790.969
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hạnh Nam	7.696.702.215	7.696.702.215	620.909.630	620.909.630
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Việt Dũng	6.895.236.534	6.895.236.534	8.794.380.209	8.794.380.209
- Công ty TNHH FM Trading	6.630.245.000	6.630.245.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đại Phát	6.431.354.430	6.431.354.430	3.493.072.230	3.493.072.230
- Các đối tượng khác	52.700.248.829	52.700.248.829	90.794.428.900	90.794.428.900
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	80.353.787.008	80.353.787.008	103.702.790.969	103.702.790.969
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.638.065.895	2.638.065.895	1.924.657.533	1.924.657.533
- Công ty Cổ phần ĐTPT và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	1.388.065.895	1.388.065.895	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	1.250.000.000	1.250.000.000	1.424.657.533	1.424.657.533
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	-	-	500.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	585.533.012	46.504.058.190	45.159.442.979	1.930.148.223
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.048.771	1.561.830.643	1.283.004.721	893.874.693
- Thuế thu nhập cá nhân	-	287.377.816	246.258.816	41.119.000
- Thuế tài nguyên	-	912.000	912.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.693.720.188	1.693.720.188	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.151.736	11.151.736	-
	1.200.581.783	50.059.050.573	48.394.490.440	2.865.141.916

(*) Trong đó, thuế Giá trị gia tăng đầu ra khấu trừ với đầu vào trong năm số tiền: 34.199.404.487 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.038.614.148	2.770.557.518
- Kinh phí công đoàn	126.064.414	133.882.886
- Bảo hiểm xã hội	31.218.158	39.603.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.881.331.576	2.597.070.882
+ Phải trả tiền cổ tức	4.458.880	4.187.560
+ Phải trả khác	2.876.872.696	2.592.883.322
Dài hạn	-	-
	3.038.614.148	2.770.557.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.336.136.783	60.336.136.783	191.343.277.883	149.267.072.201	18.259.931.101	18.259.931.101
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	53.371.504.383	53.371.504.383	184.378.645.483	147.307.072.201	16.299.931.101	16.299.931.101
- Vay cá nhân	5.820.000.000	5.820.000.000	5.820.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2)	1.144.632.400	1.144.632.400	1.144.632.400	1.960.000.000	1.960.000.000	1.960.000.000
Vay dài hạn	621.623.260	621.623.260	-	1.144.632.400	1.766.255.660	1.766.255.660
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2)	621.623.260	621.623.260	-	1.144.632.400	1.766.255.660	1.766.255.660
Tổng cộng	60.957.760.043	60.957.760.043	191.343.277.883	150.411.704.601	20.026.186.761	20.026.186.761

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/153707/HĐTD ngày 10 tháng 07 năm 2019 với hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên tối đa là 145.000.000.000 đồng, hạn mức vay vốn lưu động (gồm cho vay, hạn mức thấu chi, phát hành bảo lãnh thanh toán và mở LC trừ phần ký quỹ) tối đa là 85.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 60.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp kèm theo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 02/2017/153707/HĐTD ký ngày 22/06/2017 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Lãi suất thả nổi được quy định tại khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp cải tạo dây chuyền sản xuất tấm lợp AC số 1 giai đoạn 1 tại xí nghiệp tấm lợp AC Đông Anh, Hà Nội;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND
01/01/2018	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039		2.881.398.173	4.436.539.658		58.914.593.870
- Lãi trong năm	-	-		-		-	2.111.594.538		2.111.594.538
- Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-		-		-	(2.949.886.000)		(2.949.886.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-		-	(1.486.653.658)		(1.486.653.658)
31/12/2018	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039		2.881.398.173	2.111.594.538		56.589.648.750
01/01/2019	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039		2.881.398.173	2.111.594.538		56.589.648.750
- Lãi trong năm	-	-		-		-	4.662.180.385		4.662.180.385
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-		-		-	(341.662.938)		(341.662.938)
- Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-		-		-	(1.769.931.600)		(1.769.931.600)
31/12/2019	29.500.000.000	(1.140.000)		22.097.796.039		2.881.398.173	4.662.180.385		59.140.234.597

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 119/QĐ-HĐQT ngày 09/05/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	15.295.680.000	15.295.680.000
Các đối tượng khác	14.204.320.000	14.204.320.000
	29.500.000.000	29.500.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	29.500.000.000	29.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29.500.000.000	29.500.000.000
Cổ tức đã chia	1.769.931.600	2.949.886.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.950.000	2.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.950.000	2.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.950.000	2.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114	114
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.949.886	2.949.886
+ Cổ phiếu phổ thông	2.949.886	2.949.886
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.097.796.039	22.097.796.039
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.881.398.173	2.881.398.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	415.442.215.782	381.443.403.913
	415.442.215.782	381.443.403.913
Doanh thu với các bên liên quan	2.275.078.093	14.905.761.623
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXL Đông Anh 6	2.133.713.093	2.675.810.601
- Công ty Cổ phần ĐTPT và VLXD Đông Anh 9	36.000.000	11.204.944.659
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXL Đông Anh 8	-	1.025.006.363
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	105.365.000	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.335.745.537	338.622.961.239
	354.335.745.537	338.622.961.239

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.151.928	7.827.696
Phí thương hiệu	-	398.088.131
Phí sử dụng vốn vay	1.289.462.000	1.379.525.000
	1.293.613.928	1.785.440.827

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.297.866.306	2.495.874.517
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	685.808.595	(152.054.920)
	3.983.674.901	2.343.819.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	22.542.581.181	12.810.206.909
Chi phí nhân viên bán hàng	9.574.247.646	4.495.799.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.679.276	275.354.950
Chi phí bằng tiền khác	12.573.654.259	8.039.052.442
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	30.021.425.061	26.470.350.739
Chi phí nhân viên quản lý	13.200.199.946	11.081.123.371
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC văn phòng	2.055.484.720	1.825.772.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.052.908.592	928.937.681
Thuế phí, lệ phí	3.031.794.534	3.921.349.607
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(39.004.000)	(12.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.599.669	80.787.041
Chi phí bằng tiền khác	10.639.441.600	8.644.380.660
	52.564.006.242	39.280.557.648

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.096.356.716	213.361.131
Các khoản khác	16.335.574	40.313.785
	1.112.692.290	253.674.916

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí Thuế GTGT hàng hỗ trợ	558.001.114	162.564.055
Truy thu, nộp phạt tiền thuế	20.651.736	15.645.578
Các khoản chi phí khác	162.431.442	98.341.185
	741.084.292	276.550.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	299.915.453.974	240.024.846.378
Chi phí nhân công	61.720.117.431	48.691.020.391
Khấu hao tài sản cố định	6.691.977.389	7.477.027.983
Thuế, phí và lệ phí	3.031.794.534	3.921.463.507
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(39.004.000)	(12.000.000)
Chi phí khác	58.846.961.363	38.773.192.547
	430.167.300.691	338.875.550.806

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.224.011.028	2.958.630.354
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.205.405.367	930.100.999
- Khấu hao TSCĐ	354.092.181	354.092.181
- Phạt nộp chậm thuế, phạt VP Hành chính	53.540.136	15.645.578
- Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	236.843.000	169.658.000
- Phạt vi phạm VSAT LĐ	-	3.000.000
- Chi phí không hợp lý khác (không đầy đủ hóa đơn chứng từ)	-	129.800.000
- Thuế GTGT HH DV không chịu thuế, không được trừ chi phí	560.930.050	257.905.240
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	7.429.416.395	3.888.731.353
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.485.883.279	777.746.271
Truy thu thuế năm trước	75.947.364	69.289.545
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.561.830.643	847.035.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	87,5	87,5
- EUR	1,4	1,4
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	39.004.000	12.000.000

28.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BC LCTT TRONG TƯƠNG LAI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền cho vay chưa thu được tiền	1.289.462.000	933.294.400
Mua tài sản cố định thông qua nhận các khoản nợ	2.209.090.908	-
Cộng	3.498.552.908	933.294.400

SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	190.198.645.483	81.519.506.797
Cộng	190.198.645.483	81.519.506.797

SỐ TIỀN THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	149.267.072.201	111.241.568.451
Cộng	149.267.072.201	111.241.568.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2019 bao gồm:

- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty mẹ (chiếm 52% Vốn điều lệ);
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết
- Công ty Lắp máy điện nước - Licogi	Cùng Tổng Công ty
- Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng Tổng Công ty
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng LICOGI Số 2	Cùng Tổng Công ty

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương, thưởng	1.311.095.000	1.715.272.000

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu từ tiền phí thương hiệu bản quyền, phí sử dụng vốn vay	1.289.462.000	1.777.613.131
Công ty Cổ phần ĐTPT & VLXD Đông Anh 9	-	308.195.119
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 6	71.076.000	160.969.012
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 8	1.218.386.000	1.308.449.000
Bán hàng cho bên liên quan	2.275.078.093	14.905.761.623
Công ty Cổ phần ĐTPT & VLXD Đông Anh 9	36.000.000	11.204.944.659
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 6	2.133.713.093	2.675.810.601
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	105.365.000	-
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 8	-	1.025.006.363
Mua hàng từ bên liên quan	12.302.724.764	12.139.317.079
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 6	3.636.363.636	2.587.047.672
Công ty Cổ phần ĐTPT & VLXD Đông Anh 9	2.641.286.660	-
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 8	4.545.454.544	7.253.476.212
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	1.479.619.924	2.298.793.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Văn Toàn

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa